

Name: _____

Date: .../.../2022

Class: GOLD A2+

Tel: 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2+: UNIT 3 - READ ALL ABOUT IT

VOCABULARY REVISION

A. NEW LESSON:

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	accommodation (n)	chỗ ở, chỗ nghỉ	29	usual (adj)	bình thường, thông thường
2	access (n)	đường vào	30	unusual (adj)	lạ, khác thường
3	possession (n)	vật sở hữu, tài sản	31	treasure hunt	trò săn tìm kho báu
4	injure (v)	làm bị thương	32	container (n)	thùng chứa, bình chứa
5	remote (adj)	xa xôi, hẻo lánh	33	gadget (n)	đồ dùng, đồ vật
6	fortunate (adj)	may mắn	34	disturb (v)	làm phiền, quấy rầy
7	paddle (v)	chèo (thuyền, xuồng)	35	embarrassed (adj)	ngượng ngùng, bối rối
8	tie up (phr.v)	buộc, thắt	36	opportunity (n)	cơ hội
9	tie (n)	dây buộc	37	creative (adj)	sáng tạo
10	stream (n)	dòng suối	38	give up (phr.v)	từ bỏ
11	stuck (adj)	bị mắc kẹt	39	tablecloth (n)	khăn trải bàn
12	stop (n)	điểm dừng, đỗ (xe, tàu,...)	40	be stuck on sth	bị mắc kẹt
13	steam train	xe lửa hơi nước	41	land (v)	hạ cánh
14	excitement (n)	sự phấn khích	42	imagine (v)	tưởng tượng
15	recognize/ recognise (v)	nhận ra	43	include (v)	bao gồm
16	track (n) /træk/	đường ray	44	clear (adj)	dễ hiểu
17	rescue (v)	giải cứu	45	descriptive (adj)	(mang tính) miêu tả, mô tả
18	drain (n)	cống nước	46	furious (adj)	giận dữ, hung dữ
19	take off (phr.v)	lấy ra, gỡ ra	47	incredible (adj)	lạ thường, khó tin
20	cover (n)	cái nắp, cái vung	48	sign up (phr.v)	đăng ký
21	turn up (phr.v)	xuất hiện	49	achievement (n)	thành tích, thành tựu
22	accident (n)	tai nạn	50	exhausted (adj)	kiệt sức
23	ancient (adj)	xưa, lâu đời	51	delighted (adj)	vui mừng, hài lòng

24	dull (adj)	nhàm chán	52	starving (adj)	đói bụng
25	ordinary (adj)	bình thường	53	pick up (phr.v)	đón, rước
26	valuable (adj)	quý báu, quý giá	54	be worth sth	xứng đáng (với)
27	wooden (adj)	làm bằng gỗ	55	recent (adj)	gần đây
28	material (n)	vật liệu	56	distract (v)	làm xao lãng

***Note:**

v = verb: Động từ

adj = adjective: Tính từ

n = noun: Danh từ

phr.v = phrasal verb: Cụm động từ

***Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK:

Questions 19–24

For each question, choose the correct answer.

Red pandas

Red pandas live in Nepal, Northern Myanmar, India and Bhutan, as (19) as in China. They (20) a lot of their time in trees and are very (21) at climbing. They are more active during the night than the day, and they usually (22) for food in the evening and early in the morning. Their favourite food is bamboo. In fact, a female red panda can eat 20,000 bamboo leaves in a day! But they also eat fruit, grass, eggs, insects and (23) small birds and animals. Scientists believe that the number of red pandas in the world is (24) because the forests where they live are getting smaller. But much is being done in countries around the world to help this amazing animal.

19 A soon

B much

C well

20 A spend

B live

C take

21 A nice

B great

C good

22 A look

B see

C find

23 A even

B quite

C still

24 A little

B low

C short

Nguồn: A2 Key for Schools Trainer – Test 1 – Part 4

Con làm bài nghe theo link sau (25p52s – 31p47s): <https://www.youtube.com/watch?v=iAWS4cshFKw>

Part 4

Questions 20–25

For each question, choose the correct answer.



You will hear an interview with a man called Mickey Diaz, who is talking about his work as a hairdresser.

- 20 Why did Mickey decide to become a hairdresser?
- A He was offered a job by a friend.
 - B He wanted to do what his family did.
 - C He hoped to meet some famous people.
- 21 On a typical day at work, Mickey says that he
- A doesn't take enough time for breaks.
 - B works longer hours than he would like to.
 - C tries to do a range of jobs.
- 22 The part of the job which Mickey likes most is
- A creating new haircuts.
 - B hearing about customers' lives.
 - C using his imagination.
- 23 What part of his job does Mickey dislike?
- A having to do boring courses
 - B sharing ideas with colleagues
 - C dealing with difficult customers
- 24 How does Mickey feel after cutting a customer's hair?
- A worried that the customer may be annoyed.
 - B proud of what he's achieved.
 - C keen to continue learning.
- 25 Mickey recommends that people who want to work as hairdressers
- A shouldn't take the first job they're offered.
 - B shouldn't believe they know everything.
 - C shouldn't expect to earn much at first.

Nguồn: B1 Preliminary 1 – Test 1 – Part 4

MINI TEST

I. Choose the correct answer

1. Nam is very smart. He passed the _____ English exam with the highest score.
 A. nationality C. nation
 B. national D. nationalize
2. Stop _____ time! We will be late for school.
 A. doing C. wasting
 B. making D. going
3. Keep trying your best. I'm sure one day you will _____ to the top.
 A. do C. get
 B. play D. go
4. The experiment was _____.
 A. succeed C. success
 B. succession D. successful
5. It's okay to _____ mistake, as long as you try to fix it.
 A. make C. waste
 B. take D. do

II. Write the sentences using the right form of the present simple



every day / get up / at half past seven



once a week / watch a film at the cinema



often / eat fast food for lunch



rarely / go to the gym



in the evening / usually / meet her friends for coffee



have a driving lesson / twice a week

- 1 Every day, Helen gets up at half past seven.
- 2
- 3
- 4
- 5
- 6